

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2025/DS-ST

Ngày: 16 – 5 – 2025

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Trọng Căn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Tổ và ông Dương Quốc Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thành - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 2032/2025/QĐ-ST, ngày 23/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N (A); địa chỉ: B L, phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng N (A); địa chỉ: B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn T - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H); địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H). Theo Quyết định uỷ quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án số: 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N (A).

Người được uỷ quyền lại của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hải V1 - Chức vụ: Giám đốc Phòng G, thuộc Ngân hàng N chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H); địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H). Theo văn bản uỷ quyền số 01/UQ-NHNo-PV tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H), có mặt.

* Bị đơn: Ông Bùi H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H); hiện đã xuất cảnh sang Canada vào ngày 24/10/2023,

vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn C, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H); hiện đã xuất cảnh sang Canada vào ngày 24/10/2023, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, cũng như người được ủy quyền lại của nguyên đơn ông Nguyễn Hải V1 trình bày:

Ngày 07/12/2016, ông Bùi H có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N- Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) để vay số tiền 8.550.360.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng) tại Hợp đồng tín dụng số: 4006-LAV- 2016-02943; Mục đích vay vốn để đóng mới tàu gỗ khai thác thủy sản xa bờ công suất 820CV theo Quyết định số 220/QĐ-NHNo-HSX ngày 03/3/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N về việc quy định cho vay đối với khách hàng vay vốn theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP.

Thời hạn vay 11 năm; Lãi suất cho vay áp dụng theo Nghị định 67/2014/NĐ- CP, lãi suất nợ quá hạn; kỳ hạn trả gốc, trả lãi thực hiện theo hợp đồng đã ký kết hoặc theo từng giấy nhận nợ.

Các giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số 01 ngày 07/12/2016 với số tiền: 2.000.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 02 ngày 07/12/2016 với số tiền: 1.155.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 03 ngày 21/12/2016 với số tiền: 2.838.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 04, ngày 23/12/2016 với số tiền: 2.400.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 05 ngày 23/12/2016 với số tiền: 157.360.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay nêu trên ông Bùi H và bà Trần Thị L đã ký kết hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 0110/1416 ngày 24/10/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 0110/1416 HĐTC ngày 17/02/2017 ký kết giữa ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) với bên thế chấp là ông Bùi H và bà Trần Thị L. Tài sản thế chấp là tàu cá vỏ gỗ và toàn bộ máy chính, máy phụ, ngư lưới cụ, trang thiết bị trên tàu. Giấy chứng nhận tàu cá số: TTH-90479-TS do Chi cục thủy sản tỉnh T cấp ngày 22/12/2016. Giá trị tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai: Bên A và bên B tạm định giá tài sản hình thành trong tương lai là: 12.214.800.000 đồng. Biên bản định giá lại giá trị tài sản bảo đảm số 0210/14 ĐGL ngày 08/02/2017, định giá lại tàu cá đã hình thành: Tàu cá vỏ gỗ công suất 820 CV.

Đặc điểm kỹ thuật:

- Chiều dài (L1): 22.5m, chiều dài thiết kế (L): 19.5m, chiều rộng (Bmax0: 650m. chiều rộng thiết kế (Btk): 6.26m, chiều cao mạn (D) 2.6m, chiều chìm (d) 1.8m.

- Vật liệu vỏ gỗ: Tổng diện tích 87.34m³. Sức chở tối đa: 29.11 tấn. Tốc độ tự do 9.5 hải lý/h. Máy chính DOOSAN V180TIL. Số máy 608914. Công suất 820 CV, nơi chế tạo Hàn Quốc.

Tổng giá trị tài sản định giá lại: 12.214.800.000 đồng (Mười hai tỷ hai trăm mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B tự nguyện đem tài sản nói trên thế chấp cho bên A để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên B tại các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa hai bên (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản chi phí và chi phí phát sinh khác liên quan (nếu có) trong đó số tiền gốc là 8.550.360.000 đồng (Tám tỷ năm trăm năm mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Sau khi nhận được vốn vay, đến hạn trả nợ gốc và lãi theo định kỳ đã thoả thuận tại Hợp đồng tín dụng ông Bùi H và bà Trần Thị L không thanh toán nợ đúng theo cam kết tại hợp đồng tín dụng. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu ông Bùi H và bà Trần Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, nhưng ông Bùi H và bà Trần Thị L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng tại hợp đồng tín dụng. Do ông Bùi H và bà Trần Thị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả nợ đúng như cam kết, nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ gốc sang nợ quá hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 20/12/2024, ông Bùi H và bà Trần Thị L đã trả cho Ngân hàng 965.000.000 đồng nợ gốc. Trả nợ lãi 2.581.742.834 đồng (Trong đó: Được nhà nước hỗ trợ lãi suất: 1.722.923.061 đồng, khách hàng thực nộp: 858.819.773 đồng).

Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P đã nhiều lần làm việc trực tiếp và có văn bản yêu cầu ông Bùi H và bà Trần Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, nhưng ông Bùi H và bà Trần Thị L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi tại hợp đồng tín dụng. Do ông Bùi H và bà Trần Thị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không trả nợ đúng như cam kết, nên Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số nợ gốc sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 16/5/2025 ông Bùi H và bà Trần Thị L còn nợ của Ngân hàng N số tiền 10.600.097.562 đồng (Trong đó nợ gốc là: 7.585.360.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.297.917.333 đồng và nợ lãi quá hạn là 716.820.229 đồng).

Nay Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/5/2025 là 10.600.097.562 đồng (Trong đó nợ gốc là: 7.585.360.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.297.917.333 đồng và nợ lãi quá hạn là 716.820.229 đồng). Ông Bùi H và bà Trần Thị L phải tiếp tục trả lãi của số nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 17/5/2025 cho đến khi ông H, bà L thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

- Về xử lý tài sản đảm bảo: Trường hợp ông Bùi H, bà Trần Thị L không trả được nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp của ông Bùi H và bà Trần Thị L là: Tàu cá vỏ gỗ và toàn bộ máy chính, máy phụ, ngư lưới cụ, trang thiết bị trên tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số TTH-90479-TS do Chi cục Thủy sản tỉnh T cấp ngày 22/12/2016 tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0110/1416 ngày 24/10/2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ

sung hợp đồng thế chấp tài sản số 0110/1416/HĐTC ngày 17/02/2017 ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P với bên thế chấp là ông Bùi H, bà Trần Thị L để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo của ông H, bà L không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N đề nghị xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông Bùi H, bà Trần Thị L để thu hồi toàn bộ nợ vay theo quy định của pháp luật.

* Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ là 1.400.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 01/8/2024, Toà án đã có thông báo thụ lý vụ án số: 685/2020/TB-TLVA và đã niêm yết thông báo thụ lý và Giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải kể cả Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để ông Bùi H là bị đơn, bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đến Toà án để làm việc, tham gia tố tụng, nhưng ông H, bà L cũng không đến Toà án để trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa hôm nay, ông Bùi H và Trần Thị L vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Xét thấy: Toà án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng ông H, bà L vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, là thuộc trường hợp cố tình vắng mặt, gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không vì sự kiện bất khả kháng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 365, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 157, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 119, các Điều 280, 295, 298, 299, Điều 306, các Điều 317, 318, 319 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Ngân hàng N (A), buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 7.585.360.000 đồng và tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn đã cam kết, thoả thuận tại hợp đồng tín dụng trên số nợ gốc thực tế đến khi thi hành xong.

- Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Về án phí: Buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Bùi H là bị đơn, bà Trần Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Bùi H và bà Trần Thị L cư trú tại thôn C, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) nhưng hiện nay đang ở nước ngoài, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng N (A), thấy rằng: Ngày 07/12/2016, ông Bùi H có ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N - Chi nhánh P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) Hợp đồng tín dụng số: 4006-LAV-2016-02943 để vay số tiền 8.550.360.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm năm mươi triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng); phương thức cho vay: Cho vay theo dự án; mục đích sử dụng tiền vay (đối tượng cho vay): Đóng mới tàu khai thác thủy hải sản xa bờ vỏ gỗ công suất 820CV, theo Quyết định số 220/QĐ-NHNo-HSX ngày 03/3/2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng N về việc “Quyết định ban hành Quy định cho vay đối với khách hàng vay vốn theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/7/2014 sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; lãi suất cho vay 7%/năm (trong đó lãi suất chủ tàu phải trả 3%, lãi suất cấp bù của nhà nước 4%); lãi suất quá hạn bằng 150% so với lãi suất vay đã thoả thuận; thời hạn cho vay 11 năm, kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng (Trong đó thời gian ân hạn 01 năm, thời gian trả nợ 10 năm); thời hạn trả nợ gốc và lãi là trả theo hàng năm. Ngân hàng đã giải ngân cho ông Bùi H 05 giấy nhận nợ gồm: Giấy nhận nợ số 01 ngày 07/12/2016 với số tiền: 2.000.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 02 ngày 07/12/2016 với số tiền: 1.155.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 03 ngày 21/12/2016 với số tiền: 2.838.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 04, ngày 23/12/2016 với số tiền: 2.400.000.000 đồng; Giấy nhận nợ số 05 ngày 23/12/2016 với số tiền: 157.360.000 đồng, với tổng số tiền 8.550.360.000 đồng.

Để đảm bảo khoản vay trên ông Bùi H và bà Trần Thị L đã thế chấp tài sản là: Tàu vỏ cá vỏ gỗ và toàn bộ máy chính, máy phụ ngư lưới cụ, trang thiết bị trên tàu theo Giấy

chứng nhận tàu cá số: TTH-90479-TS do Chi cục thủy sản tỉnh T (nay là thành phố H) cấp ngày 22/12/2016 theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 0110/1416 ngày 24/10/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 0110/1416 HĐTC ngày 17/02/2017, các Hợp đồng thế chấp đã được Công chứng tại Phòng C tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng chứng nhận.

Quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 22/12/2024 ông Bùi H và bà Trần Thị L đã trả cho Ngân hàng 965.000.000 đồng nợ gốc. Trả nợ lãi 2.581.742.834 đồng (Trong đó: Được nhà nước hỗ trợ lãi suất: 1.722.923.061 đồng, khách hàng thực nộp: 858.819.773 đồng). Như vậy, tính đến ngày 16/5/2025 ông Bùi H và bà Trần Thị L còn nợ của Ngân hàng N toàn bộ số tiền 10.600.097.562 đồng (Trong đó nợ gốc là: 7.585.360.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.297.917.333 đồng, nợ lãi quá hạn là 716.820.229 đồng).

Nay Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải trả cho Ngân hàng N toàn bộ số nợ gốc, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/5/2025 là 10.600.097.562 đồng (Trong đó nợ gốc là: 7.585.360.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.297.917.333 đồng nợ lãi quá hạn là 716.820.229 đồng lãi quá hạn). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 17/5/2025) cho đến khi thi hành án xong, ông Bùi H và bà Trần Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông Bùi H và bà Trần Thị L thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng N, là có căn cứ cần chấp nhận.

3. Về xử lý tài sản đảm bảo: Trường hợp ông Bùi H, bà Trần Thị L không trả được nợ, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản thế chấp của ông Bùi H và bà Trần Thị L là: tàu cá vỏ gỗ và toàn bộ máy chính, máy phụ, ngư lưới cụ, trang thiết bị trên tàu theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số TTH-90479-TS do Chi cục Thủy sản tỉnh T (nay là thành phố H) cấp ngày 22/12/2016 tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0110/1416 ngày 24/10/2016; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 0110/1416/HĐTC ngày 17/02/2017 ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H) với bên thế chấp là ông Bùi H và bà Trần Thị L, để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật.

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo của ông H, bà L không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông Bùi H, bà Trần Thị L để thu hồi toàn bộ nợ vay theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí:

- Ông Bùi H và bà Trần Thị L phải chịu: $[112.000.000 \text{ đồng} + (6.600.097.562 \text{ đồng} \times 0,1\%)] = 118.600.098 \text{ đồng}$, làm tròn số 118.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng N không phải chịu án phí, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Ngân hàng N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.400.000 đồng, nên cần chấp nhận sự tự nguyện của phía nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Áp dụng các Điều 280, 292, 293, 294, 295, 296, 298, 299, 317, 318, 320, 323, 463, 466, 467, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N, buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải chịu trách nhiệm liên đới trả cho nợ cho Ngân hàng N đến ngày xét xử sơ thẩm 16/5/2025 với tổng số tiền số tiền 10.600.097.562 đồng (Mười tỷ sáu trăm triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm sáu mươi hai đồng) (Trong đó nợ gốc là: 7.585.360.000 đồng, nợ lãi là 3.014.737.562 đồng; nợ lãi trong hạn là 2.297.917.333 đồng lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn 716.820.229 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 17/5/2025) cho đến khi thi hành án xong, ông Bùi H và bà Trần Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi ông Bùi H và bà Trần Thị L thanh toán xong toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng N.

2. Về xử lý tài sản bảo đảm: Trong trường hợp ông Bùi H và bà Trần Thị L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng N, thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là: Tàu đánh cá vỏ gỗ công suất máy 820CV số đăng ký: TTH- 90479-TS do Chi cục thủy sản T (nay là thành phố H) cấp ngày 22/12/2016 và toàn bộ máy chính, máy phụ, ngư lưới cụ, trang thiết bị trên tàu của ông Bùi H và bà Trần Thị L theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0110/1416 ngày 24/10/2016 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 0110/1416 HĐTC ngày 17/02/2017 để Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Nếu số tiền thu về từ việc xử lý tài sản đảm bảo của ông Bùi H và bà Trần Thị L không đủ trả nợ cho Ngân hàng N thì Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu của ông Bùi H, bà Trần Thị L để thu hồi nợ toàn bộ khoản vay.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ngân hàng N tự nguyện chịu 1.400.000 đồng. Ngân hàng đã nộp đủ.

4. Về án phí: Buộc ông Bùi H và bà Trần Thị L phải chịu 118.600.000 đồng (Một trăm mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí 58.786.812 đồng (Năm mươi tám triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm mười hai đồng) mà Ngân hàng N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001911 ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố H).

Án sơ thẩm xét xử công khai nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS huyện Phú Vang,, thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Trọng Cẩn